CÔNG TY CP THỦY ĐIỆN **NƯỚC TRONG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
Số: 186/2022/CBTT-NTH	*Quảng Ngãi, ngày 13 tháng 10 năm 2022*

"V/v Công bố thông tin Báo cáo tài chính Quý 3 năm 2022 và Giải trình biến động Lợi nhuận sau thuế TNDN Quý 3 năm 2022"

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN NƯỚC TRONG

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN NƯỚC TRONG
DN: C=VN, L=TỈNH QUẢNG NGÃI, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN NƯỚC TRONG, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:4300322171
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2022-10-13 14:01:13
Foxit Reader Version: 9.4.1

Kính gửi: **- Ủy ban Chứng Khoán Nhà Nước;**
- Sở Giao Dịch Chứng Khoán Hà Nội.

Tên công ty	:	**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN NƯỚC TRONG**	
Mã chứng khoán	:	NTH	
Trụ sở chính	:	Thôn Nước Tang, Xã Sơn Bao, Huyện Sơn Hà, Tỉnh Quảng Ngãi, Việt Nam	
Điện thoại	:	(0255) 381 9662	Fax: (0255) 381 9598
Người thực hiện CBTT	:	Ông Ngô Trung Dũng	Chức vụ: Phó giám đốc
Loại thông tin công bố:	:	☐ 24 h ☐ Yêu cầu ☐ Bất thường ☑ Định kỳ	
Nội dung thông tin công bố	:	Báo cáo tài chính Quý 3 năm 2022 và Giải trình biến động Lợi nhuận sau thuế TNDN Quý 3 năm 2022.	

Địa chỉ Website công bố thông tin: www.thuydiennuoctrong.com.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

NGƯỜI THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN NƯỚC TRONG

Ngô Trung Dũng

Nơi nhận:
- *Như trên;*
- *TV: HĐQT, BKS (b/c);*
- *Giám đốc (b/c);*
- *Lưu VT.*

CÔNG TY CP THỦY ĐIỆN NƯỚC TRONG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
Số: 185/2022/CV-NTH	*Quảng Ngãi, ngày 13 tháng 10 năm 2022*

"V/v giải trình biến động Lợi nhuận sau thuế TNDN Quý 3 năm 2022"

Kính gửi: **Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước**
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Căn cứ Thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;

Căn cứ Báo cáo tài chính Quý 3 năm 2022 của Công ty Cổ phần Thủy điện Nước Trong;

Công ty Cổ phần Thủy điện Nước Trong xin giải trình về trường hợp Lợi nhuận sau thuế TNDN Quý 3 năm 2022 so với cùng kỳ năm trước có biến động 10% trở lên như sau:

Lợi nhuận sau thuế TNDN Quý 3 năm 2022 (10,462 tỷ đồng) tăng 2180% so với Lợi nhuận sau thuế TNDN Quý 3 năm 2021 (0,459 tỷ đồng) do nguyên nhân chủ yếu sau:

Trong Quý 3 năm 2022, tình hình thủy văn diễn biến thuận lợi hơn so với Quý 3 năm 2021 nên sản lượng điện Quý 3 năm 2022 tăng so với cùng kỳ năm trước. Doanh thu thực hiện Quý 3 năm 2022 cao hơn 13,518 tỷ đồng so với Quý 3 năm 2021.

Công ty Cổ phần Thủy điện Nước Trong kính báo cáo đến Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Quý cổ đông của Công ty.

Trân trọng.

Nơi nhận:
- Như trên;
- CT HĐQT (b/c);
- Lưu VT.

GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN NƯỚC TRONG

Nguyễn Thanh Xuân

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN NƯỚC TRONG
Thôn Nước Tang, xã Sơn Bao, huyện Sơn Hà, tỉnh Quảng Ngãi

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán Quý 3 năm 2022

Tháng 10 năm 2022

MỤC LỤC **Trang**

Báo cáo tài chính giữa niên độ

- Bảng cân đối kế toán giữa niên độ 1 - 4
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ 5
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ 6 - 7
- Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ 8 - 22

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN NƯỚC TRONG
Mã số thuế:4300322171

Mẫu số: B01a-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Quý 3 năm 2022

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**27.254.879.675**	**36.392.414.565**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**1.017.706.370**	**16.435.589.483**
1. Tiền	111	5	1.017.706.370	16.435.589.483
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**9.000.000.000**	
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		9.000.000.000	
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**16.724.031.372**	**19.596.580.135**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	16.426.171.819	18.996.535.345
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	217.120.184	488.336.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	80.739.369	111.708.790
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	**140**	**9**	**360.420.911**	**234.484.332**
1. Hàng tồn kho	141		360.420.911	234.484.332
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**152.721.022**	**125.760.615**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10.a	152.721.022	125.760.615
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**208.925.993.217**	**223.662.547.413**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
II. Tài sản cố định	**220**		**199.444.064.236**	**214.914.041.652**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	199.350.070.438	214.820.047.854
- Nguyên giá	222		386.961.914.812	386.928.721.141
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(187.611.844.374)	(172.108.673.287)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	12	93.993.798	93.993.798
- Nguyên giá	228		93.993.798	93.993.798
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
III. Bất động sản đầu tư	**230**			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**8.412.859.583**	**8.412.859.583**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	8.412.859.583	8.412.859.583
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**1.069.069.398**	**335.646.178**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10.b	1.069.069.398	335.646.178
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**236.180.872.892**	**260.054.961.978**
NGUỒN VỐN				
C - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**64.118.988.461**	**93.464.785.926**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**32.885.488.472**	**43.500.785.937**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	1.737.287.955	1.822.946.326
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	4.582.519.951	4.651.466.115
4. Phải trả người lao động	314		479.951.840	1.193.422.630
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315			2.054.795
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	16	529.163.945	7.874.428.660
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	17.a	25.274.000.000	25.724.000.000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		282.564.781	2.232.467.411
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	**330**		**31.233.499.989**	**49.963.999.989**
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	17.b	31.233.499.989	49.963.999.989
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**172.061.884.431**	**166.590.176.052**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**18**	**172.061.884.431**	**166.590.176.052**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	18	108.020.530.000	108.020.530.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	18	108.020.530.000	108.020.530.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	18	8.829.448.355	8.829.448.355
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	18	55.211.906.076	49.740.197.697
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	18	16.554.038.697	11.600.715.272
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	18	38.657.867.379	38.139.482.425
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**236.180.872.892**	**260.054.961.978**

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN NƯỚC TRONG
Mã số thuế:4300322171

Lập, Ngày 13 tháng 10 năm 2022

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
Trần Đức Nhật	Ngô Trung Dũng	Nguyễn Thanh Xuân

- Số chứng chỉ hành nghề:
- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán:

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN NƯỚC TRONG
Mã số thuế:4300322171

Mẫu số: B02a-DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Quý 3 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	19	25.883.154.275	12.364.709.093	97.339.489.769	61.704.627.394
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		25.883.154.275	12.364.709.093	97.339.489.769	61.704.627.394
4. Giá vốn hàng bán	11	20	12.276.935.846	9.007.306.392	37.128.072.720	30.743.676.112
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		13.606.218.429	3.357.402.701	60.211.417.049	30.960.951.282
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	21	49.765.999	793.014	90.226.571	65.232.565
7. Chi phí tài chính	22	22	1.517.876.153	2.001.815.670	5.032.718.446	6.694.247.268
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.517.876.153	2.001.815.670	5.032.718.446	6.694.247.268
8. Chi phí bán hàng	25					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	23	1.113.938.486	759.669.001	3.171.646.305	2.840.873.543
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 -22) – 25 – 26	30		11.024.169.789	596.711.044	52.097.278.869	21.491.063.036
11. Thu nhập khác	31	24	200		1.962.200	2.980.000
12. Chi phí khác	32	25	3.418.116	102.524.457	12.485.437	102.524.457
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(3.417.916)	(102.524.457)	(10.523.237)	(99.544.457)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		11.020.751.873	494.186.587	52.086.755.632	21.391.518.579
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	26	558.660.499	35.365.552	2.626.835.253	1.094.942.152
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		10.462.091.374	458.821.035	49.459.920.379	20.296.576.427
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	27	969	42	4.579	1.879
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71	27	969	42	4.579	1.879

Ghi chú: *(*) Chỉ áp dụng tại công ty cổ phần*

Lập, Ngày 13 tháng 10 năm 2022

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
Trần Đức Nhật	Ngô Trung Dũng	Nguyễn Thanh Xuân

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN NƯỚC TRONG

- Số chứng chỉ hành nghề:
- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán:

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN NƯỚC TRONG
Mã số thuế:4300322171

Mẫu số: B03a-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 3 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		98.666.410.860	80.234.686.975
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(12.416.591.946)	(13.795.340.663)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(6.708.820.388)	(7.296.431.609)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(5.034.448.800)	(6.892.431.944)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(1.653.736.980)	(1.076.478.641)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		9.427.928.038	8.042.499.698
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(20.949.860.828)	(18.886.526.860)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***61.330.879.956***	***40.329.976.956***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(35.667.745)	(921.508.130)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(31.000.000.000)	(17.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		22.000.000.000	17.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		90.226.571	65.232.565
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***(8.945.441.174)***	***(856.275.565)***
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			3.000.000.000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(19.180.500.000)	(24.969.376.712)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(48.622.821.895)	(30.692.144.950)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***(67.803.321.895)***	***(52.661.521.662)***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	**50**		**(15.417.883.113)**	**(13.187.820.271)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**16.435.589.483**	**14.902.672.775**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN NƯỚC TRONG
Mã số thuế:4300322171

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70		1.017.706.370	1.714.852.504

Lập, Ngày 13 tháng 10 năm 2022

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
Trần Đức Nhật	Ngô Trung Dũng	Nguyễn Thanh Xuân

- Số chứng chỉ hành nghề:
- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Mẫu số B 09 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT – BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Thủy điện Nước Trong (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3403000027 ngày 11/02/2004 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Ngãi. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 11 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4300322171) và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 19/08/2022. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty được chấp thuận niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là NTH. Ngày chính thức giao dịch của cổ phiếu là 19/06/2019.

Vốn điều lệ: 108.020.530.000 đồng.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất và bán điện thương phẩm

1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện: Sản xuất, kinh doanh mua và bán điện;
- Xây dựng công trình công ích: Xây dựng công trình thủy lợi, xây lắp công trình điện và trạm biến áp có cấp điện áp 35 kV;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ: Xây dựng công trình đường bộ;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: Xây dựng công trình công nghiệp;
- Xây dựng nhà các loại;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Buôn bán vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê: Đầu tư kinh doanh cơ sở hạ tầng, địa ốc và bất động sản;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét;
- Buôn bán kim loại và quặng kim loại: Buôn bán sắt, thép;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Đại lý du lịch;
- Cho thuê máy móc thiết bị và đồ dùng hữu hình khác: Cho thuê các loại thiết bị cơ giới;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày: Khách sạn;
- Điều hành tua du lịch.

1.4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Riêng Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ kế toán Quý 3 năm 2022 (bắt đầu từ ngày 01/07/2022 và kết thúc vào ngày 30/09/2022)

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.2 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng, phải thu khác.

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng được trích lập tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản phải thu đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên, theo đó giá trị của nguyên vật liệu, hàng hóa được xác định: bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.4 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	6 - 25
Máy móc, thiết bị	6 - 20
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 - 17
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 5

4.5 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty :

- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 đến 3 năm;
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.6 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán và phải trả khác.

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.7 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

4.8 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.9 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức, lợi nhuận trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

4.10 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu bán điện thương phẩm được ghi nhận căn cứ vào hồ sơ xác nhận sản lượng điện năng phát vào lưới điện quốc gia và đơn giá cụ thể áp dụng theo biểu giá chi phí tránh được do Cục Điều tiết Điện lực Việt Nam ban hành hàng năm.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó. Theo đó, tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.11 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

4.12 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi tiền vay và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

4.13 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.14 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

4.15 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gởi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.16 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế GTGT: Áp dụng mức thuế suất 10% đối với hoạt động bán điện thương phẩm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Thuế Thu nhập doanh nghiệp, Công ty được hưởng ưu đãi đối với dự án thủy điện như sau:
  - Được hưởng thuế suất ưu đãi là 10% trong 15 năm kể từ khi dự án đầu tư bắt đầu hoạt động kinh doanh. Năm 2012 là năm đầu tiên Nhà máy thủy điện Nước Trong đi vào hoạt động, do vậy Công ty được hưởng thuế suất ưu đãi 10% từ năm 2012 đến năm 2026.
  - Được miễn thuế 4 năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo kể từ khi Công ty có phát sinh thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp. Năm 2015 là năm đầu tiên Công ty phát sinh thu nhập chịu thuế.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.17 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

Đơn vị tính: VND

5. Tiền

	30/09/2022	01/01/2022
Tiền mặt	384.410.012	53.511.606
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	633.296.358	16.382.077.877
Cộng	**1.017.706.370**	**16.435.589.483**

6. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/09/2022	01/01/2022
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	16.426.171.819	18.996.535.345
Cộng	**16.426.171.819**	**18.996.535.345**

7. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/09/2022	01/01/2022
Công ty Cổ phần chứng khoán Rồng Việt	12.500.000	12.500.000
Công ty TNHH Khảo sát & Phát triển công nghệ Địa Việt	76.000.000	76.000.000
Công ty TNHH MTV Thí Nghiệm điện Miền Trung	86.620.184	-
Viện Tài nguyên và Môi trường Nước	-	325.544.000
Công ty TNHH công nghệ môi trường QN	42.000.000	42.000.000
Các đối tượng khác	-	32.292.000
Cộng	**217.120.184**	**488.336.000**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

8. Phải thu ngắn hạn khác

	30/09/2022	01/01/2022
Tạm ứng	77.939.369	108.908.790
Ký quỹ, ký cược	2.800.000	2.800.000
Phải thu khác	-	-
Cộng	**80.739.369**	**111.708.790**

9. Hàng tồn kho

	30/09/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	59.248.090	-	61.179.178	-
Công cụ, dụng cụ	301.172.821	-	173.305.154	-
Cộng	**360.420.911**	**-**	**234.484.332**	**-**

- Không có hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ tại thời điểm 30/09/2022.

10. Chi phí trả trước

a. Ngắn hạn

	30/09/2022	01/01/2022
Chi phí sửa chữa, bảo hiểm	55.613.455	75.696.089
Các khoản khác	97.107.567	50.064.526
Cộng	**152.721.022**	**125.760.615**

b. Dài hạn

	30/09/2022	01/01/2022
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	249.257.162	305.509.836
Các khoản khác	819.812.236	30.136.342
Cộng	**1.069.069.398**	**335.646.178**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

11. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu kỳ	127.597.945.414	170.474.614.849	88.761.803.933	94.356.945	**386.928.721.141**
Mua sắm trong kỳ	-	-	33.193.671	-	**33.193.671**
Đ/tư XDCB h/thành	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	**127.597.945.414**	**170.474.614.849**	**88.794.997.604**	**94.356.945**	**386.961.914.812**
Khấu hao					
Số đầu kỳ	53.155.669.600	83.447.720.537	45.748.125.237	94.356.945	**182.445.872.319**
Khấu hao trong kỳ	1.527.377.046	2.170.552.998	1.468.042.011	-	**5.165.972.055**
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	**54.683.046.646**	**85.618.273.535**	**47.216.167.248**	**94.356.945**	**187.611.844.374**
Giá trị còn lại					
Số đầu kỳ	74.442.275.814	87.026.894.312	43.013.678.696	-	**204.482.848.822**
Số cuối kỳ	**72.914.898.768**	**84.856.341.314**	**41.578.830.356**	-	**199.350.070.438**

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình để thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay là 151.325.025.845 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/09/2022 là 3.786.752.147 đồng.

12. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Cộng
Nguyên giá		
Số đầu kỳ	93.993.798	93.993.798
Mua trong kỳ		-
Số cuối kỳ	**93.993.798**	**93.993.798**
Khấu hao		
Số đầu kỳ	-	-
Khấu hao trong kỳ	-	-
Số cuối kỳ	-	-
Giá trị còn lại		
Số đầu kỳ	93.993.798	93.993.798
Số cuối kỳ	**93.993.798**	**93.993.798**

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất tại Thửa đất số B5- Khu đất IVB1 Nam Sông Trà Khúc – Thành phố Quảng Ngãi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/09/2022	01/01/2022
Đường dây 35kV chuyển đấu nối Nhà máy Thủy điện Nước Trong vào TBA 110kV nối cấp trong TBA 220kV Sơn Hà	8.412.859.583	8.412.859.583
Cộng	**8.412.859.583**	**8.412.859.583**

14. Phải trả người bán ngắn hạn

	30/09/2022	01/01/2022
Công ty TNHH MTV KTCT Thủy lợi Quảng Ngãi	1.080.230.195	1.295.576.178
Quỹ Bảo vệ & Phát triển rừng tỉnh Quảng Ngãi	654.557.760	514.292.148
Các đối tượng khác	2.500.000	13.078.000
Cộng	**1.737.287.955**	**1.822.946.326**

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu kỳ		Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Số Cuối kỳ	
	Phải thu	Phải nộp			Phải thu	Phải nộp
Thuế GTGT	-	1.083.608.736	1.883.437.785	2.452.123.668	-	514.922.853
Thuế TNCN	-	699.232.643	574.311.104	642.714.958	-	630.828.789
Thuế tài nguyên	-	1.053.151.401	2.884.450.140	3.127.668.483	-	809.933.058
Thuế TNDN	-	2.068.174.752	558.660.499		-	2.626.835.251
Phí và lệ phí	-	-			-	-
Cộng	**-**	**4.904.167.532**	**5.900.859.528**	**6.222.507.109**	**-**	**4.582.519.951**

16. Phải trả ngắn hạn khác

	30/09/2022	01/01/2022
BHXH, BHYT, BHTN	68.801.945	7.179.660
Chi phí lãi vay phải trả	-	-
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	460.362.000	7.867.249.000
Cộng	**529.163.945**	**7.874.428.660**

17. Vay và nợ thuê tài chính

a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
Vay ngắn hạn	300.000.000	-	-	300.000.000
- Ngô Trung Dũng	*300.000.000*	-	-	*300.000.000*
Vay dài hạn đến hạn trả	24.974.000.000	6.243.500.000	6.243.500.000	24.974.000.000
Agribank tỉnh Quảng Ngãi	*24.974.000.000*	*6.243.500.000*	6.243.500.000	*24.974.000.000*
Cộng	**25.274.000.000**	**6.243.500.000**	**6.243.500.000**	**25.274.000.000**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
Vay dài hạn	62.450.999.989	-	6.243.500.000	56.207.499.989
Agribank tỉnh Quảng Ngãi	*62.450.999.989*	-	*6.243.500.000*	*56.207.499.989*
Cộng	**62.450.999.989**	**-**	**6.243.500.000**	**56.207.499.989**
Trong đó				
Vay dài hạn đến hạn trả trong vòng 1 năm	24.974.000.000			24.974.000.000
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	**37.476.999.989**			**31.233.499.989**

Vay dài hạn Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Tỉnh Quảng Ngãi theo hợp đồng vay số 01/2009/VBAQNg-NC ngày 18/03/2009 với thời hạn vay: 180 tháng và phương thức cho vay: theo dự án đầu tư. Mục đích sử dụng tiền vay: Thanh toán chi phí đầu tư thực hiện Dự án Nhà máy Thủy điện Nước Trong. Lãi suất cho vay theo quy định của Ngân hàng Nông nghiệp theo từng giai đoạn. Hình thức đảm bảo: Tài sản hình thành từ vốn vay.

18. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 01/01/2021	**108.020.530.000**	**6.710.588.220**	**42.026.258.372**	**156.757.376.592**
Tăng trong năm	-	2.118.860.135	42.377.202.694	44.496.062.829
Giảm trong năm	-	-	34.663.263.369	34.663.263.369
Số dư tại 31/12/2021	**108.020.530.000**	**8.829.448.355**	**49.740.197.697**	**166.590.176.052**
Số dư tại 01/01/2022	**108.020.530.000**	**8.829.448.355**	**49.740.197.697**	**166.590.176.052**
Tăng trong kỳ	-	-	*49.459.920.379*	*49.459.920.379*
Giảm trong kỳ	-	-	*43.988.212.000*	*43.988.212.000*
Số dư tại 30/09/2022	**108.020.530.000**	**8.829.448.355**	**55.211.906.076**	**172.061.884.431**

b. Cổ phiếu

	30/09/2022	01/01/2022
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	10.802.053	10.802.053
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	10.802.053	10.802.053
- Cổ phiếu phổ thông	*10.802.053*	*10.802.053*
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.802.053	10.802.053
- Cổ phiếu phổ thông	*10.802.053*	*10.802.053*
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

c. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	9 tháng đầu năm 2022	Năm 2021
Lợi nhuận kỳ trước chuyển sang	49.740.197.697	42.026.258.372
Lợi nhuận sau thuế TNDN kỳ này	*49.459.920.379*	*42.377.202.694*
Phân phối lợi nhuận	43.988.212.000	34.663.263.369
- Phân phối lợi nhuận năm trước	33.186.159.000	30.425.543.100
+ Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-
+ Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-
+ Trả cổ tức cho các cổ đông (*)	*32.406.159.000*	*29.165.543.100*
+ Trích thưởng cho HĐQT, BKS và Ban điều hành	*780.000.000*	*1.260.000.000*
- Tạm phân phối lợi nhuận kỳ này	10.802.053.000	4.237.720.269
+ Trích quỹ đầu tư và phát triển	-	*2.118.860.135*
+ Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	*2.118.860.134*
+ Tạm ứng cổ tức lần 1 năm 2022 (**)	*10.802.053.000*	
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối kỳ	**55.211.906.076**	**49.740.197.697**

(*) Công ty phân phối lợi nhuận năm 2021 theo Nghị quyết Đại Hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 số 24/2022/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27/05/2022.
(**) Công ty tạm ứng cổ tức lần 1 năm 2022 theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 41/2022/NQ-HĐQT ngày 15/08/2022.

19. Doanh thu

	Quý 3 năm 2022	Quý 3 năm 2021
Doanh thu bán điện thương phẩm	25.883.154.275	12.364.709.093
Cộng	**25.883.154.275**	**12.364.709.093**

20. Giá vốn hàng bán

	Quý 3 năm 2022	Quý 3 năm 2021
Giá vốn điện thương phẩm	12.276.935.846	9.007.306.392
Cộng	**12.276.935.846**	**9.007.306.392**

21. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 3 năm 2022	Quý 3 năm 2021
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	49.765.999	793.014
Cộng	**49.765.999**	**793.014**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

22. Chi phí tài chính

	Quý 3 năm 2022	Quý 3 năm 2021
Chi phí lãi vay	1.517.876.153	2.001.815.670
Cộng	**1.517.876.153**	**2.001.815.670**

23. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý 3 năm 2022	Quý 3 năm 2021
Chi phí nhân viên quản lý	687.105.932	655.306.132
Chi phí khấu hao TSCĐ	51.386.217	49.726.533
Chi phí dịch vụ mua ngoài	93.709.386	3.095.063
Chi phí bằng tiền khác	281.736.951	51.541.273
Cộng	**1.113.938.486**	**759.669.001**

24. Thu nhập khác

	Quý 3 năm 2022	Quý 3 năm 2021
Thu nhập khác	200	-
Cộng	**200**	**-**

25. Chi phí khác

	Quý 3 năm 2022	Quý 3 năm 2021
Lãi nộp chậm	3.418.116	102.524.457
Tiền phạt phạt vi phạm hành chính	-	-
Tiền truy thu thuế GTGT	-	-
Cộng	**3.418.116**	**102.524.457**

26. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Quý 3 năm 2022	Quý 3 năm 2021
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	11.020.751.873	494.186.587
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	152.458.116	213.124.457
- Điều chỉnh tăng (chi phí không được trừ)	*152.458.116*	*213.124.457*
- Điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập tính thuế	11.173.209.989	707.311.044
Chi phí thuế TNDN hiện hành	**558.660.499**	**35.365.552**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

27. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Quý 3 năm 2022	Quý 3 năm 2021
Lợi nhuận sau thuế TNDN	10.462.091.374	458.821.035
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế		
- Điều chỉnh tăng		
- Điều chỉnh giảm		
LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	10.462.091.374	458.821.035
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân	10.802.053	10.802.053
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**969**	**42**

28. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Quý 3 năm 2022	Quý 3 năm 2021
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4.005.701.114	1.923.539.834
Chi phí nhân công	1.526.481.685	1.466.843.968
Chi phí khấu hao TSCĐ	5.165.972.055	5.208.081.588
Chi phí dịch vụ mua ngoài	141.278.824	86.341.204
Chi phí khác bằng tiền	2.551.440.654	1.082.168.799
Cộng	**13.390.874.332**	**9.766.975.393**

29. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác.

Căn cứ vào thực tế hoạt động tại Công ty, Ban Giám đốc đánh giá rằng các lĩnh vực kinh doanh cũng như các môi trường kinh tế cụ thể theo khu vực địa lý không có sự khác biệt trong việc gánh chịu rủi ro và lợi ích kinh tế. Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất là sản xuất, bán điện và bộ phận địa lý là Việt Nam.

30. Quản lý rủi ro

Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro về lãi suất, rủi ro về tỷ giá, rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất và giá.

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Ban Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực sản xuất và kinh doanh điện thương phẩm do đó nguyên liệu phục vụ sản xuất kinh doanh không đáng kể. Vì vậy Công ty ít chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu dùng cho hoạt động sản xuất kinh doanh.

Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty chỉ có một khách hàng là Tổng Công ty Điện lực Miền Trung. Với đặc điểm kinh doanh mua bán điện tại Việt Nam, Ban Giám đốc Công ty cho rằng Công ty không có rủi ro tín dụng trọng yếu với khách hàng.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhàn rỗi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,…

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

30/09/2022	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	1.737.287.955	-	1.737.287.955
Chi phí phải trả	-	-	-
Vay và nợ thuê tài chính	25.274.000.000	31.233.499.989	56.507.499.989
Phải trả khác	460.362.000	-	460.362.000
Cộng	**27.471.649.955**	**31.233.499.989**	**58.705.149.944**

01/01/2022	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	1.822.946.326	-	1.822.946.326
Chi phí phải trả	2.054.795	-	2.054.795
Vay và nợ thuê tài chính	25.724.000.000	49.963.999.989	75.687.999.989
Phải trả khác	7.867.249.000	-	7.867.249.000
Cộng	**35.416.250.121**	**49.963.999.989**	**85.380.250.110**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Ban Giám đốc cho rằng Công ty có rủi ro thanh khoản nhưng tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

30/09/2022	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.017.706.370	-	1.017.706.370
Phải thu khách hàng	16.426.171.819	-	16.426.171.819
Phải thu khác	2.800.000	-	2.800.000
Cộng	**17.446.678.189**	**-**	**17.446.678.189**

01/01/2022	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	16.435.589.483	-	16.435.589.483
Phải thu khách hàng	18.996.535.345	-	18.996.535.345
Phải thu khác	2.800.000	-	2.800.000
Cộng	**35.434.924.828**	**-**	**35.434.924.828**

31. Cam kết thuê hoạt động

Theo Công văn số 2894/UBND-CNXD ngày 27/09/2007 của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân Tỉnh Quảng Ngãi và Hợp đồng thuê đất số 200/HĐTD ngày 30/12/2016 giữa Ủy ban Nhân dân Tỉnh Quảng Ngãi và Công ty Cổ phần Thủy điện Nước Trong, Công ty đã thuê 12.622,6 m^2 đất tại xã Sơn Bao, Huyện Sơn Hà, Tỉnh Quảng Ngãi để xây dựng Nhà máy Thủy điện Nước Trong, cụ thể như sau:

- Thời hạn thuê: 49 năm kể từ ngày 11/10/2016 đến ngày 11/10/2065;
- Đơn giá thuê: 63 đồng/m2/năm, đơn giá ổn định trong 5 năm kể từ ngày 11/10/2016;
- Phương thức nộp tiền: nộp tiền hằng năm, mỗi năm nộp 2 kỳ.
- Ngày 09/02/2017, Cục thuế Tỉnh Quảng Ngãi đã có Quyết định số 87/QĐ-CT về việc miễn tiền thuê đất từ ngày 20/01/2017 đến ngày 11/10/2065 cho Công ty.

32. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Giám đốc	Kế toán trưởng	Người lập biểu
Nguyễn Thanh Xuân	Ngô Trung Dũng	Trần Đức Nhật

Quảng Ngãi, ngày 13 tháng 10 năm 2022

CÔNG TY CP THỦY ĐIỆN NƯỚC TRONG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 64 /2022/UQ-NTH	*Quảng Ngãi, ngày 26 tháng 04 năm 2022*

GIẤY ỦY QUYỀN

- Căn cứ vào Bộ Luật dân sự số 91/2015/QH13;
- Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14;
- Căn cứ vào Điều lệ của Công ty Cổ phần Thủy điện Nước Trong;
- Căn cứ Quy chế Tổ chức và hoạt động của CTCP Thủy điện Nước Trong;
- Căn cứ vào chức năng và quyền hạn của Chủ tịch HĐQT công ty.

Những người liên quan thực hiện nội dung ủy quyền cụ thể như sau:

NGƯỜI ỦY QUYỀN:

Ông : **Nguyễn Văn Cao**

Chức vụ : Chủ tịch HĐQT - Người đại diện theo pháp luật của CTCP Thủy điện Nước Trong

Số CCCD : 027055000220 do Cục Cảnh sát QLHC về Trật tự Xã hội cấp ngày 18/03/2019.

NGƯỜI NHẬN ỦY QUYỀN:

Ông : **Nguyễn Thanh Xuân**

Chức vụ : Giám đốc Công ty Cổ phần Thủy điện Nước Trong

Số CMND : 212225914 do Công an tỉnh Quảng Ngãi cấp ngày 14/01/2021.

Nội dung và phạm vi ủy quyền:

Thay mặt Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty ký các hồ sơ sau:

- Báo cáo tài chính Quý 2/2022, Báo cáo tài chính Quý 3/2022 và các văn bản liên quan.
- Báo cáo tài chính soát xét 6 tháng đầu năm 2022 được kiểm toán bởi Đơn vị Kiểm toán và các văn bản liên quan.

Thời hạn có hiệu lực:

Từ ngày ủy quyền cho đến khi hoàn thành công việc theo Nội dung và phạm vi ủy quyền hoặc có ủy quyền khác thay thế.

Ông Nguyễn Thanh Xuân chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung được ủy quyền trong phạm vi và thời gian nêu trên.

NGƯỜI NHẬN ỦY QUYỀN	**NGƯỜI ỦY QUYỀN**
Giám đốc	**Chủ tịch HĐQT**
Nguyễn Thanh Xuân	**Nguyễn Văn Cao**